

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16-10-2019
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lợi
2. Bà Hà Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ (tên gọi khác là Nguyễn Thị T), sinh năm 1973 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Quý T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu 06, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019, bản tự khai; quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị và anh Lê Quý T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 20/7/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã T. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Anh T không chịu làm ăn; thường xuyên uống rượu không làm chủ được bản thân nên thường gây mâu thuẫn đánh, chửi chị. Mặc dù được gia đình cũng như địa phương hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn không được giải quyết mà ngày càng trầm trọng hơn. Kể từ năm 2016 đến nay, anh T không quan tâm đến vợ con; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xét thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Lê Quý Lý, sinh ngày 26/4/2001 và Lê Quý H, sinh ngày 26/02/2004. Hiện nay hai con chung đang ở với chị; cháu L đã đến tuổi thành niên, tự làm ăn nên chị không đề nghị giải quyết nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hùng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Chị Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị Đ tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã báo anh T nhiều lần, nhưng nghề nghiệp chính của anh T là lao động tự do, anh T không cung cấp địa chỉ nơi làm việc nên Tòa án không giao trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh T được. Tòa án đã thực hiện niêm yết công khai văn bản tố tụng và thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng là báo Công lý trên ba số báo 69, 70, 71 trong ba ngày 28/8; 30/8 và 04/9/2019 và trên Đài tiếng nói Việt Nam trong ba ngày 01, 02 và 03/9/2019, nhưng anh T không về để giải quyết việc chị Đ xin ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký thực hiện đúng pháp luật; chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật. Bị đơn cố tình vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử: Cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Quý T.

Về con chung: Giao con chung là Lê Quý Hùng, sinh ngày 26/02/2004, cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Đ không yêu cầu.

Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đ không đề nghị giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chi phí tố tụng: Chị Đ không đề nghị xem xét nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt nhưng Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng và thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng là báo Công lý trên ba số báo 69, 70, 71 trong ba ngày 28/8; 30/8 và 04/9/2019 và trên Đài tiếng nói Việt Nam trong ba ngày 01, 02 và 03/9 /2019 nhưng anh T vẫn không có mặt, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ xin được ly hôn anh Lê Quý T thấy rằng:* Chị Đ và anh T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tạ Xá trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, vì vậy đó là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn; kết quả xác minh tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân xã Tạ Xá cung cấp thấy rằng: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị Đ đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên uống rượu, không chịu làm ăn về đánh chửi vợ, con; mặc dù đã được địa phương hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết mà ngày càng trầm trọng hơn. Do đó, Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa

án giải quyết cho anh chị Đ ly hôn anh T để ổn định cuộc sống. Như vậy, thực trạng mâu thuẫn của vợ chồng giữa chị Đ và anh T đã trầm trọng, nếu cho anh chị về chung sống với nhau cũng không thể mang lại hạnh phúc gia đình.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ, cho chị Đ được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

[3]. *Về con chung*: Chị Đ và anh T có hai con chung là Lê Quý L, sinh ngày 26/4/2001 và Lê Quý H, sinh ngày 26/02/2004. Hiện nay hai con đang ở với chị Đ. Đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử thì cháu L đã thành niên, lao động tự túc được nên không đặt ra việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Quý H hiện nay chưa thành niên, đang do chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo ông định cho cháu H, cần giao cháu H cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Chị Đ không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Chị Đ không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5]. *Về án phí và chi phí tố tụng*: Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật số tiền 300.000đồng.

Chị Đ còn nộp chi phí đăng thông tin tìm kiếm anh T vắng mặt, nhưng chị Đ tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Quý T.

2. *Về con chung*: Giao con chung là Lê Quý H, sinh ngày 26/02/2004 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Quý T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Đ không yêu cầu, nhưng anh T có quyền chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ tài sản và công sức:* Chị Đ không đề nghị xem xét nên Tòa án không giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Đ phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị Đ đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008524, ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Chi cục Thi hành án dân sự
Huyện Cẩm Khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hán Hưởng